

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MANGAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo của Kiểm toán viên độc lập	4-5
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty

Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Mangan. Trước khi được cổ phần hóa Xí nghiệp Mangan là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp là 3000376142 đăng ký lần đầu ngày 28/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 17/05/2013.

Công ty có trụ sở tại: xóm 15 xã Phú Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh

Các lĩnh vực hoạt động của Công ty

- Khai thác, chế biến, thu mua quặng Mangan;
- Kinh doanh mua, bán, chế biến sâu các loại sản phẩm từ quặng Mangan và sản phẩm đi kèm quặng Mangan, quặng Dôlômit, quặng sắt và phụ gia cho luyện thép;
- Sửa chữa, bảo dưỡng, trung tu, đại tu các loại phương tiện vận tải đường bộ.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Võ Văn Lưu	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28/5/2013
Ông Bùi Văn Minh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/5/2013
Ông Nguyễn Anh Thắng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/5/2013
Ông Đinh Quang Tuấn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/5/2013
Ông Nguyễn Trọng Tuyên	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/5/2013
Ông Hoàng Đại Lợi	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/5/2013
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/5/2013
Ông Phạm Viết Hòa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/5/2013
Bà Võ Thị Hoa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/5/2013

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Đại Lợi	Giám đốc
Ông Phan Xuân Luật	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc gia VIA. Công ty TNHH Kiểm toán Quốc gia VIA bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được bổ nhiệm làm kiểm toán viên cho công ty trong năm tài chính tiếp theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính kèm theo Báo cáo này đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

GIÁM ĐỐC

Hoàng Đại Lợi

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 01 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN MANGAN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Khoáng sản Mangan (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 18 tháng 01 năm 2014, từ trang 06 đến trang 23, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 03 Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Khoáng sản Mangan tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

mức kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nguyễn Tài Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký

hành nghề số 0133-2013-137-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC GIA VIA

Thành viên Integra International

Nguyễn Trung Khánh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký

hành nghề số 1128-2013-137-1

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.814.652.757	40.433.958.060
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	65.577.833	540.925.603
1. Tiền	111		65.577.833	540.925.603
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III. Các khoản phải thu	130		1.480.409.312	3.224.043.172
1. Phải thu khách hàng	131		1.784.920.458	3.498.869.345
2. Trả trước cho người bán	132		25.000.000	
4. Các khoản phải thu khác	135		176.684.200	182.735.000
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(506.195.346)	(457.561.173)
IV. Hàng tồn kho	140		28.203.247.390	36.582.546.260
1. Hàng tồn kho	141	V.02	28.203.247.390	37.031.679.514
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(449.133.254)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.065.418.222	86.443.025
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.03	1.065.418.222	86.443.025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			11.007.431.234	10.326.343.370
II. Tài sản cố định	220		6.599.097.474	8.399.544.845
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	6.259.212.825	8.038.080.212
- Nguyên giá	222		24.526.143.479	25.580.079.908
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.266.930.654)	(17.541.999.696)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	339.884.649	361.464.633
- Nguyên giá	228		431.599.581	431.599.581
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(91.714.932)	(70.134.948)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.408.333.760	1.926.798.525
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	921.345.597	412.599.859
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.07	3.293.775.663	1.320.986.166
3. Tài sản dài hạn khác	268		193.212.500	193.212.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			41.822.083.991	50.760.301.430

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.310.743.254	16.074.902.083
I. Nợ ngắn hạn	310		13.310.743.254	16.074.902.083
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	6.002.927.158	8.463.122.154
2. Phải trả người bán	312		1.847.835.697	1.512.214.312
3. Người mua trả tiền trước	313		2.254.111.301	2.646.237.359
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	1.612.694.427	1.376.406.864
5. Phải trả người lao động	315		512.108.000	1.294.319.772
6. Chi phí phải trả	316			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	1.012.169.083	630.405.743
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		68.897.588	152.195.879
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.511.340.737	34.685.399.347
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	28.511.340.737	34.685.399.347
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		31.600.000.000	31.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.037.527.899	7.037.527.899
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.534.877.946	2.534.877.946
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			255.690.119
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(12.661.065.108)	(6.742.696.617)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			41.822.083.991	50.760.301.430

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Huyền

Nguyễn Đức Dũng

Hoàng Đại Lợi

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.12	18.718.291.479	18.384.604.767
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.13	1.406.199.887	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		17.312.091.592	18.384.604.767
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.14	20.090.242.606	18.065.306.759
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(2.778.151.014)	319.298.008
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.810.326	5.618.805
7. Chi phí tài chính	22		107.011.362	942.813.655
- Trong đó: Chi phí lãi vay			107.011.362	942.813.655
8. Chi phí bán hàng	24		2.626.686.044	1.867.170.257
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.911.219.641	3.328.501.606
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.418.257.735)	(5.813.568.705)
11. Thu nhập khác	31		709.888.681	1.362.644.354
12. Chi phí khác	32		182.788.934	833.020.313
13. Lợi nhuận khác	40		527.099.747	529.624.041
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.891.157.988)	(5.283.944.664)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.972.789.497)	(1.320.986.166)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5.918.368.491)	(3.962.958.498)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1.872,9)	(1.254,1)

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Huyền

Nguyễn Đức Dũng

Hoàng Đại Lợi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	22.717.903.700	22.070.940.204
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(6.076.495.528)	(8.841.573.446)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.246.754.000)	(6.360.343.000)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(107.011.362)	(659.203.926)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	336.043.455	240.217.762
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.484.595.921)	(9.323.893.323)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.139.090.344	(2.873.855.729)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(20.990.000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22		
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.810.326	5.618.805
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.810.326	(15.371.195)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.415.408.434	21.018.763.556
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.034.656.874)	(17.895.373.555)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.619.248.440)	3.123.390.001
Lưu chuyển thuần trong kỳ	50	(475.347.770)	234.163.077
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	540.925.603	310.070.795
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61		(3.308.269)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	65.577.833	540.925.603

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Huyền

Nguyễn Đức Dũng

Hoàng Đại Lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Mangan. Trước khi được cổ phần hóa Xí nghiệp Mangan là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp là 3000376142 đăng ký lần đầu ngày 28/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 17/05/2013.

Công ty có trụ sở tại: xóm 15 xã Phú Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh

2. Ngành, nghề kinh doanh

- Khai thác, chế biến, thu mua quặng Mangan;
- Kinh doanh mua, bán, chế biến sâu các loại sản phẩm từ quặng Mangan và sản phẩm đi kèm quặng Mangan, quặng Dôlômit, quặng sắt và phụ gia cho luyện thép;
- Sửa chữa, bảo dưỡng, trung tu, đại tu các loại phương tiện vận tải đường bộ.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chung

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, Công ty đã tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành có hiệu lực tại ngày 31/12/2013.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Được xác định trên cơ sở các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày lập Báo cáo tài chính này;

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày diễn ra giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại ngày cuối niên độ kế toán được quy đổi sang đồng VND theo tỷ giá hối đoái liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố cùng ngày.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

3. Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc và chênh lệch giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Giá trị có thể thu hồi được là giá trị có thể thu được ước tính, trừ đi các chi phí ước tính phát sinh nhằm thu hồi các khoản nợ đó.

Chênh lệch giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được của tất cả các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo được phản ánh tại mục “Dự phòng các khoản phải thu khó đòi”.

4. Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác có liên quan trực tiếp mà Công ty đã bỏ ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện được vốn hoá theo như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần, đã mua cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội cổ đông hoặc quy định trong điều lệ. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi bán cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi đánh giá lại tài sản hiện có chủ yếu là tài sản cố định và bất động sản đầu tư. Chênh lệch đánh giá lại tài sản chỉ được thực hiện khi: có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản hoặc các trường hợp khác theo quy định (như khi chuyển đổi hình thức sở hữu công ty...).

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.

- **Ghi nhận doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ:** Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán... Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

10. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Trong năm, Công ty không xác định các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Các loại thuế khác được công ty kê khai nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của nhà nước

11. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

12. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định chính sách tài chính và hoạt động.

13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất và điều hành của Công ty tập trung tại khu vực huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh trong khi các hoạt động mua hàng và tiêu thụ xảy ra trong phạm vi cả nước và thế giới. Vì vậy việc lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là không khả thi và việc không lập báo cáo này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính nói chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tiền mặt (VND)	273.153	1.734.654
Tiền gửi ngân hàng	65.304.680	539.190.949
- Tiền gửi ngân hàng (VND)	65.304.680	539.190.949
Tổng cộng	<u>65.577.833</u>	<u>540.925.603</u>

2. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Nguyên liệu, vật liệu	2.418.481.768	4.382.567.138
Công cụ, dụng cụ	69.349.798	40.720.327
Thành phẩm	25.715.415.824	32.608.392.049
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(449.133.254)
Tổng cộng	<u>28.203.247.390</u>	<u>36.582.546.260</u>

Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

449.133.254

3. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tạm ứng	53.370.000	86.443.025
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.012.048.222	-
Tổng cộng	<u>1.065.418.222</u>	<u>86.443.025</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Dư đầu năm	6.515.507.377	12.087.343.488	6.416.617.319	560.611.724	25.580.079.908
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	95.272.466	50.952.868	828.125.094	79.586.001	1.053.936.429
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	95.272.466	50.952.868	828.125.094	79.586.001	1.053.936.429
Dư cuối năm	6.420.234.911	12.036.390.620	5.588.492.225	481.025.723	24.526.143.479
Giá trị hao mòn lũy kế					
Dư đầu năm	4.153.311.909	8.063.060.595	5.047.416.390	278.210.802	17.541.999.696
Tăng trong năm	543.440.220	600.127.320	503.197.006	47.125.207	1.693.889.753
- Khấu hao trong năm	543.440.220	600.127.320	503.197.006	47.125.207	1.693.889.753
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	77.300.760	35.468.325	824.026.264	32.163.446	968.958.795
- Thanh lý, nhượng bán	52.699.428	-	793.400.999	-	846.100.427
- Khác	24.601.332	35.468.325	30.625.265	32.163.446	122.858.368
Dư cuối năm	4.619.451.369	8.627.719.590	4.726.587.132	293.172.563	18.266.930.654
Giá trị còn lại					
Đầu năm	2.362.195.468	4.024.282.893	1.369.200.929	282.400.922	8.038.080.212
Cuối năm	1.800.783.542	3.408.671.030	861.905.093	187.853.160	6.259.212.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá					
<i>Dư đầu năm</i>	431.599.581	-	-	-	431.599.581
<i>Tăng trong năm</i>	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<i>Dư cuối năm</i>	431.599.581	-	-	-	431.599.581
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Dư đầu năm</i>	70.134.948			-	70.134.948
<i>Tăng trong năm</i>	21.579.984	-	-	-	21.579.984
- Khấu hao trong năm	21.579.984	-	-	-	21.579.984
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	-	-	-
<i>Dư cuối năm</i>	91.714.932	-	-	-	91.714.932
Giá trị còn lại					
<i>Đầu năm</i>	361.464.633	-	-	-	361.464.633
<i>Cuối năm</i>	339.884.649	-	-	-	339.884.649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

6. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Chi phí trả trước dài hạn khác	921.345.597	412.599.859
Tổng cộng	<u>921.345.597</u>	<u>412.599.859</u>

7. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	3.293.775.663	1.320.986.166
Tổng cộng	<u>3.293.775.663</u>	<u>1.320.986.166</u>

8. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Vay ngắn hạn (VNĐ)	6.002.927.158	8.463.122.154
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương</i>	<i>1.704.210.694</i>	<i>2.164.405.690</i>
<i>Tổng Công ty Khoáng Sản và Thương Mại Hà Tĩnh</i>	<i>4.298.716.464</i>	<i>6.298.716.464</i>
Tổng cộng	<u>6.002.927.158</u>	<u>8.463.122.154</u>

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Thuế giá trị gia tăng	427.799.763	546.602.821
Thuế thu nhập cá nhân	6.540.000	11.478.582
Thuế tài nguyên	451.474.768	516.090.375
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	180.285.800	88.263.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	546.594.096	213.972.086
Tổng cộng	<u>1.612.694.427</u>	<u>1.376.406.864</u>

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Kinh phí công đoàn	140.373.319	89.213.319
Bảo hiểm xã hội	571.287.164	323.404.507
Bảo hiểm y tế	144.135.047	77.457.078
Bảo hiểm thất nghiệp	68.113.553	42.590.839
Các khoản phải trả khác	88.260.000	97.740.000
Tổng cộng	<u>1.012.169.083</u>	<u>630.405.743</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

11. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2012	31.600.000.000	7.037.527.899	3.308.269	2.534.877.946	1.022.760.476	(2.779.738.119)	39.418.736.471
- Tăng vốn năm trước							-
- Lãi năm trước						(5.283.944.664)	(5.283.944.664)
- Tăng khác						1.320.986.166	1.320.986.166
- Chia cổ tức							-
- Giảm khác			3.308.269		767.070.357		770.378.626
Số dư ngày 01/01/2013	31.600.000.000	7.037.527.899	-	2.534.877.946	255.690.119	(6.742.696.617)	34.685.399.347
- Tăng vốn năm nay							-
- Lãi năm nay						(5.918.368.491)	(5.918.368.491)
- Tăng khác							-
- Chia cổ tức							-
- Trích các quỹ							-
- Giảm khác					255.690.119		255.690.119
Số dư ngày 31/12/2013	31.600.000.000	7.037.527.899	-	2.534.877.946	-	(12.661.065.108)	28.511.340.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Vốn góp của Nhà nước	16.100.000.000	16.100.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	15.500.000.000	15.500.000.000
Cộng	<u>31.600.000.000</u>	<u>31.600.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	31.600.000.000	31.600.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	<u>31.600.000.000</u>	<u>31.600.000.000</u>

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ tức

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ) Cổ phiếu

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.160.000	3.160.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.160.000	3.160.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.160.000	3.160.000
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	3.160.000	3.160.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VND/cổ phiếu	10.000VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Quỹ đầu tư phát triển	2.534.877.946	2.534.877.946
Quỹ dự phòng tài chính		255.690.119
Tổng cộng	<u>2.534.877.946</u>	<u>2.790.568.065</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

**VI. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

12. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	18.718.291.479	18.384.604.767
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng cộng	<u>18.718.291.479</u>	<u>18.384.604.767</u>

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thương mại		
Thuế xuất khẩu	1.406.199.887	
Tổng cộng	<u>1.406.199.887</u>	<u>-</u>

14. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn cung cấp sản phẩm, hàng hóa	20.090.242.606	18.065.306.759
Giá vốn cung cấp dịch vụ		
Tổng cộng	<u>20.090.242.606</u>	<u>18.065.306.759</u>

15. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.309.084.105	11.215.198.665
Chi phí nhân công	4.482.462.558	6.192.868.204
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.558.638.281	1.753.773.897
Chi phí dụng dịch vụ mua ngoài	1.390.370.244	1.358.642.909
Chi phí khác bằng tiền	2.628.245.990	4.105.115.240
Tổng cộng	<u>13.368.801.178</u>	<u>24.625.598.915</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính kỳ này ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác vẫn được trình bày theo giá gốc.

Các công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.577.833		540.925.603	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.961.604.658	(506.195.346)	3.681.604.345	(457.561.173)
Đầu tư dài hạn	-		-	
	2.027.182.491	(506.195.346)	4.222.529.948	(457.561.173)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Vay và nợ	6.002.927.158	8.463.122.154
Phải trả người bán và phải trả khác	2.860.004.780	2.142.620.055
	8.862.931.938	10.605.742.209

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán ngoại trừ tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải gánh chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá cổ phiếu và giá sản phẩm, giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản phải thu, các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm mua bán ngoại tệ hợp lý, phù hợp với kế hoạch sản xuất để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan chủ yếu tới các khoản vay có lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình để đưa ra quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được lãi suất có lợi cũng như duy trì cơ cấu vay phù hợp.

Rủi ro lãi suất

	Số dư vay bình quân trong năm	Lãi suất bình quân năm
Lãi suất cố định	5.298.716.464	0%
Vay NH TCT Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	5.298.716.464	0,00%
Lãi suất thả nổi	891.507.537	12,00%
Vay ngân hàng	891.507.537	12,00%
Cộng vay và nợ	6.190.224.001	

Tại ngày 31/12/2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của lợi nhuận trước thuế đối với thay đổi thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của lãi suất của các khoản vay và nợ có lãi suất thả nổi, như sau:

Độ nhạy của lãi suất thả nổi

	Thay đổi lãi suất (%)	Tăng giảm lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
	+10%	10.701.136
	-10%	(10.701.136)

Quản lý rủi ro giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của từ các khoản đầu tư mua cổ phần được trình bày tại khoản mục “Đầu tư dài hạn khác”. Hội đồng quản trị Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư này và các khoản đầu tư này được nắm giữ cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Quản lý rủi ro giá bán sản phẩm, giá mua nguyên liệu

Hoạt động sản xuất kinh doanh có rủi ro về sự biến động của giá bán sản phẩm và giá mua nguyên phụ liệu, Công ty quản lý loại rủi ro này bằng cách theo dõi chặt chẽ thông tin có liên quan của thị trường đầu ra và thị trường đầu ra nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức tồn kho một cách hợp lý.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp nhằm đảm bảo sự cân đối hợp lý giữa rủi ro và lợi nhuận có thể thu từ khách hàng được cấp tín dụng. Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng quá mức hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty không đảm bảo được nguồn vốn cần thiết khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Rủi ro thanh khoản chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các cổ đông cam kết góp. Thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

Rủi ro thanh khoản

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.577.833			65.577.833
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.961.604.658			1.961.604.658
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng tài sản tài chính	2.027.182.491	-	-	2.027.182.491
Vay và nợ	6.002.927.158	-		6.002.927.158
Phải trả người bán và phải trả khác	2.860.004.780			2.860.004.780
Chi phí phải trả	-			-
Cộng nợ phải trả tài chính	8.862.931.938	-	-	8.862.931.938
Tài sản tài chính thuần	(6.835.749.447)	0	0	(6.835.749.447)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

2. Thông tin về các bên liên quan

a) Bên liên quan			
<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>		
Tổng CT Khoáng sản và TM Hà Tĩnh	Công ty mẹ		
b) Giao dịch với Bên liên quan			
<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng CT Khoáng sản và TM Hà Tĩnh	Trả nợ vay ngắn hạn	2.000.000.000	
c) Số dư với Bên liên quan			
<u>Bên liên quan</u>	<u>Số dư</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tổng CT Khoáng sản và TM Hà Tĩnh	Vay ngắn hạn	4.298.716.464	6.298.716.464
Tổng CT Khoáng sản và TM Hà Tĩnh	Phải trả người bán	195.516.890	166.771.437
Tổng CT Khoáng sản và TM Hà Tĩnh	Người mua trả tiền trước	1.859.120.000	1.859.120.000
Tổng CT Khoáng sản và TM Hà Tĩnh	Góp vốn	16.100.000.000	16.100.000.000

3. Thông tin so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Huyền

Nguyễn Đức Dũng

Hoàng Đại Lợi